

AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Quý 2 năm 2019

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



*Báo cáo Soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Quý 2 năm 2019

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	06 – 07
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ quý 2 năm 2019	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 2 năm 2019	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc quý 2 năm 2019	11 – 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Cao Thái Định	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Đỗ Thanh Thao	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Trưởng ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Hồ Tường Vy	Thành viên ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 2 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 06 tháng 08 năm 2019.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Anh Vũ



Số: 5.95./BCKT/TC/2019/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.**
- **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**, được lập ngày 06 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		147.621.501.536	162.626.462.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.319.492.463	53.151.024.088
1. Tiền	111	V.1	32.319.492.463	53.151.024.088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	35.173.260.274	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.173.260.274	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.379.955.674	4.338.775.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	126.306.000	3.463.988.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.034.542.000	649.687.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	219.107.674	225.100.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	69.875.924.623	100.316.261.169
1. Hàng tồn kho	141		69.875.924.623	100.316.261.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.872.868.502	4.820.401.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	5.604.960.759	4.243.685.342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.267.907.743	576.716.191
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		81.240.749.669	82.543.209.542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.072.247.000	5.528.070.500
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.072.247.000	5.528.070.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		50.014.277.805	55.920.730.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	49.991.395.860	55.892.356.584
- Nguyên giá	222		199.227.677.658	198.345.677.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149.236.281.798)	(142.453.321.074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.881.945	28.373.611
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.068.055)	(4.576.389)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.154.224.864	21.094.408.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	25.154.224.864	21.094.408.847
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		228.862.251.205	245.169.671.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.013.131.357	48.982.599.544
I. Nợ ngắn hạn	310		33.244.703.461	45.579.468.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	618.707.933	1.067.595.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.941.976.400	822.807.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.059.765.845	11.448.692.415
4. Phải trả người lao động	314	V.14	7.131.460.173	5.757.623.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.247.520.000	25.397.154.899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.226.307.282	1.076.683.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.17	1.018.965.828	8.912.328
II. Nợ dài hạn	330		2.768.427.896	3.403.130.640
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	2.768.427.896	3.403.130.640
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	192.849.119.848	196.187.072.166
I. Vốn chủ sở hữu	410		192.849.119.848	196.187.072.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.109.891.996	39.038.027.496
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.421.927.852	13.831.744.670
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		364.364.170	364.364.170
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		8.057.563.682	13.467.380.500
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		228.862.251.205	245.169.671.710

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích

Le Anh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.153.733.046	23.238.200.032	124.290.007.491	41.697.014.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	30.153.733.046	23.238.200.032	124.290.007.491	41.697.014.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19.176.916.794	17.274.080.220	99.351.628.930	30.234.452.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.976.816.252	5.964.119.812	24.938.378.561	11.462.562.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	810.089.111	584.878.507	826.598.475	606.963.969
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	26.550.071	626.999	28.480.273	2.395.744
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	952.654.549	698.557.163	6.833.323.702	1.159.207.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	5.374.421.602	2.631.569.465	9.419.191.950	4.932.020.700
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.433.279.141	3.218.244.692	9.483.981.111	5.975.902.534
11. Thu nhập khác	31	VI.6	709.187.455	91.818.182	993.475.068	91.818.182
12. Chi phí khác	32	VI.7		10.465.365		10.465.365
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		709.187.455	81.352.817	993.475.068	81.352.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.142.466.596	3.299.597.509	10.477.456.179	6.057.255.351
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.409.280.552	528.069.292	2.419.892.497	1.120.543.661
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.13	4.733.186.044	2.771.528.217	8.057.563.682	4.936.711.690
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11		224	531	312

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Anh Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.477.456.179	6.057.255.351
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.788.452.390	6.566.984.607
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(124.197.410)	(447.687.107)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(175.559.793)	(94.360.559)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.966.151.366	12.082.197.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.662.539.367)	(2.283.482.380)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.440.336.546	(34.900.145.354)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.943.039.798)	4.041.092.781
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.059.816.017)	2.849.399.059
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.503.099.755)	(989.967.784)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(544.176.500)	(544.176.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.693.816.475	(19.745.087.886)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(882.000.000)	(968.504.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			91.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.173.260.274)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175.559.793	2.542.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.879.700.481)	(874.143.949)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(578.257.970)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.721.381.640)	(8.496.736.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.721.381.640)	(9.074.994.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(20.907.265.646)	(29.694.226.130)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.151.024.088	78.327.020.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75.734.021	453.683.300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	32.319.492.463	49.086.477.198

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Minh



Huỳnh Ngọc Bích



Lê Anh Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua,

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt	564.883.692	173.782.890
* Tiền gửi ngân hàng	31.754.608.771	52.977.241.198
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (VND)	1.438.253.057	126.105.286
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	42.922.765	42.815.907
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (VND)	14.117.414	14.235.414
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 807.73 USD)	18.803.954	18.698.950
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (# 1,300,628.8 USD)	30.233.116.456	52.768.030.224
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (# 317.66 USD)	7.395.125	7.355.417
Cộng	32.319.492.463	53.151.024.088

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (TGTK 6 tháng)				
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.B Định	35.173.260.274	35.173.260.274		
Cộng	35.173.260.274	35.173.260.274		

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	126.306.000	3.463.988.000
- Mineral Venture International (MVI)		3.463.988.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Kim Phát Thành	126.306.000	
Cộng	126.306.000	3.463.988.000

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.034.542.000	649.687.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thuế T.H	50.000.000	
- Công ty TNHH TEP		390.775.000
- Công ty TNHH DV TVTC Kế Toán & Kiểm toán Phía Nam		38.500.000
- Công ty CP XNK Vật tư máy móc T&T		166.320.000
- Công ty CP TOMECO Anh Khang		20.592.000
- Đoàn Địa chất 505		33.500.000
- Công ty cổ phần Công nghệ Tứ Hồ	2.000.000	
- Công ty TNHH XD TM Nhân Việt	660.000.000	
- Hiệu may Việt Huy	322.542.000	
Cộng	1.034.542.000	649.687.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	219.107.674		225.100.178	
- Phải thu Quỹ phúc lợi	156.391.300		225.100.178	
- Liên đoàn địa chất trung Trung Bộ	62.716.374			
b- Phải thu dài hạn khác	6.072.247.000		5.528.070.500	
<i>* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>6.072.247.000</i>		<i>5.528.070.500</i>	
- Ký quỹ môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
- Ký quỹ môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	5.555.047.000		5.010.870.500	
- Công ty TM Việt Phước (Đặt cọc thuê kho)	79.200.000		79.200.000	
Cộng	6.291.354.674		5.753.170.678	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.946.928.919		6.398.659.659	
- Công cụ, dụng cụ	1.040.312.088		902.041.593	
- Thành phẩm	58.888.683.616		93.015.559.917	
Cộng	69.875.924.623		100.316.261.169	

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.887.384.488	133.152.713.120	21.409.467.444	896.112.606	198.345.677.658
- Mua trong kỳ	134.000.000	73.000.000	604.000.000	71.000.000	882.000.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	43.021.384.488	133.225.713.120	22.013.467.444	967.112.606	199.227.677.658
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.635.396.470	97.093.077.829	16.872.962.682	851.884.093	142.453.321.074
- Khấu hao trong kỳ	1.361.534.818	4.720.496.553	695.179.353	5.750.000	6.782.960.724
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	28.996.931.288	101.813.574.382	17.568.142.035	857.634.093	149.236.281.798
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.251.988.018	36.059.635.291	4.536.504.762	44.228.513	55.892.356.584
Tại ngày cuối kỳ	14.024.453.200	31.412.138.738	4.445.325.409	109.478.513	49.991.395.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			32.950.000		32.950.000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			32.950.000		32.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.576.389		4.576.389
- Khấu hao trong kỳ			5.491.666		5.491.666
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			10.068.055		10.068.055
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm			28.373.611		28.373.611
2. Tại ngày cuối kỳ			22.881.945		22.881.945

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí trả trước dài hạn	25.154.224.864	21.094.408.847
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	687.067.325	589.593.000
- Phí cấp quyền khai thác mỏ	10.958.931.000	11.116.251.000
- Chi phí trồng rừng mỏ 73 ha Cát Thành	60.800.599	182.401.839
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất	1.923.665.536	2.601.855.036
- Phí bảo lãnh của Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	58.524.075	72.029.629
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	259.065.900	345.421.200
- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng	5.002.281.429	6.186.857.143
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	40.000.000	
- Tiền thuê đất mỏ (69,1 ha)	6.041.925.000	
- Phí đào tạo vận hành thiết bị	58.500.000	
- Phí lập hồ sơ khai thác nước	63.464.000	
Cộng	25.154.224.864	21.094.408.847

10. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản ngắn hạn khác	5.604.960.759	4.243.685.542
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.604.960.759	4.243.685.542
Cộng	5.604.960.759	4.243.685.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2019

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a- Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH TM & DV Gia Long (than đá)
- Nguyễn Thị Minh Hiền (tiền mua gas bình)
- Công ty TNHH SX và TM Vũ Anh
- Cảng Quy Nhơn
- CN Giám định Vinacontrol Quy Nhơn
- Công ty TNHH Tư vấn thuế T.H
- Công ty TNHH DV & VT Thịnh Lợi
- XN Kinh doanh & PT hạ tầng Pisico

b- Phải trả người bán dài hạn

- Tiền thuê đất nhà máy xi trong 45 năm còn lại

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
618.707.933	618.707.933	1.067.595.234	1.067.595.234	
359.709.091	359.709.091	298.480.000	298.480.000	
48.960.000	48.960.000	34.630.000	34.630.000	
140.663.280	140.663.280	245.390.184	245.390.184	
		321.637.250	321.637.250	
		42.457.800	42.457.800	
		125.000.000	125.000.000	
54.545.455	54.545.455			
14.830.107	14.830.107			
2.768.427.896	2.768.427.896	3.403.130.640	3.403.130.640	
2.768.427.896	2.768.427.896	3.403.130.640	3.403.130.640	
3.387.135.829	3.387.135.829	4.470.725.874	4.470.725.874	

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- IRIS Corporation- Hàn Quốc (# 12,840.00 USD)
- Công ty CP Chititan Việt Nam
- Công ty TNHH DV Kim Phát Thành
- Guangxi Bafanjin Trade Co;LTD (# 67,200.00 USD)
- Công ty TNHH Đầu tư & XNK Trung Việt
- Công ty TNHH TM - ĐT Gia Long

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.941.976.400	2.941.976.400	822.807.400
298.915.200	298.915.200	297.310.200
25.497.200	25.497.200	25.497.200
		500.000.000
1.562.064.000	1.562.064.000	
55.500.000	55.500.000	
1.000.000.000	1.000.000.000	
2.941.976.400	2.941.976.400	822.807.400



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2019

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
I. Thuế	576.716.191	11.171.737.882	42.976.036.102	48.967.334.024	3.267.907.743	7.871.631.512
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra						
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			10.527.175.360	10.527.175.360		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.189.326		2.419.892.497	2.503.099.755	585.396.584	
- Thuế thu nhập cá nhân	74.526.865		439.646.770	439.646.770	74.526.865	
- Thuế tài nguyên		11.171.737.882	7.814.947.920	11.115.054.290		7.871.631.512
- Tiền thuê đất			21.771.373.555	24.379.357.849	2.607.984.294	
- Thuế Môn bài			3.000.000	3.000.000		
II. Các khoản phải thu khác		276.954.533	653.322.100	742.142.300		188.134.333
- Phí bảo vệ môi trường		276.954.533	653.322.100	742.142.300		188.134.333
Cộng	576.716.191	11.448.692.415	43.629.358.202	49.709.476.324	3.267.907.743	8.059.765.845

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2019

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.131.460.173	5.757.623.570
7.131.460.173	5.757.623.570

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Công ty TNHH tư vấn thuế T.H

- Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam

- Tiền thuê đất của 69,1 ha (mỏ 150 ha)

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150 ha)

- Hiệu may Việt Huy

- Chi phí làm hàng xuất khẩu (Chi phí vận chuyển)

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.247.520.000	25.397.154.899
75.000.000	
35.000.000	70.000.000
629.520.000	13.500.000.000
11.056.000.000	11.056.000.000
452.000.000	
	771.154.899
12.247.520.000	25.397.154.899

16. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm Xã hội

- Bảo hiểm Y tế

- Bảo hiểm Thất nghiệp

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sàn chứng khoán SME

- Thủ lao HĐQT; BKS và thư ký tháng 12/2018

- Khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.226.307.282	1.076.683.058
662.895.667	519.879.569
108.653.074	
10.728.298	
35.957.598	13.535.259
199.074.490	193.424.650
120.068.430	289.485.255
4.957.400	3.397.400
750.000	750.000
11.981.500	11.981.500
1.949.000	1.949.000
50.000.000	23.000.000
19.291.825	19.280.425
1.226.307.282	1.076.683.058

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.018.965.828	8.912.328
1.018.965.828	8.912.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2019

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	36.200.946.838		11.714.297.658	191.232.544.496
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					9.678.091.170	9.678.091.170
- Tăng khác			1.385.366.658			1.385.366.658
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác					9.836.879.658	9.836.879.658
Số dư cuối kỳ trước	123.926.300.000	19.391.000.000	37.586.313.496	-	11.555.509.170	192.459.122.666
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	39.038.027.496	-	13.831.744.670	196.187.072.166
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này					8.057.563.682	8.057.563.682
- Tăng khác			2.071.864.500			2.071.864.500
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác (*)					13.467.380.500	13.467.380.500
Số dư cuối kỳ này	123.926.300.000	19.391.000.000	41.109.891.996	-	8.421.927.852	192.849.119.848

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 số 06/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 20/4/2019.

- Trích cổ tức năm 2018

- Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018

- Thương ban điều hành năm 2018

- Quỹ đầu tư phát triển năm 2018

Cộng

Số tiền (VND)

9.914.104.000

1.346.738.000

134.674.000

2.071.864.500

13.467.380.500



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn của Công ty mẹ	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	123.926.300.000	123.926.300.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	123.926.300.000	123.926.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	123.926.300.000	123.926.300.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	9.914.104.000	8.674.841.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	41.109.891.996	39.038.027.496
- Quỹ Đầu tư và Phát triển	41.109.891.996	39.038.027.496

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	1,301,754.19	2,280,029.74
Cộng	1,301,754.19	2,280,029.74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	124.290.007.491	41.697.014.547
Cộng	124.290.007.491	41.697.014.547

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

		Kỳ này	Kỳ trước
2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
- Doanh thu thuần bán hàng		124.290.007.491	41.697.014.547
Cộng		124.290.007.491	41.697.014.547
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		99.351.628.930	30.234.452.436
Cộng		99.351.628.930	30.234.452.436
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		175.559.793	2.542.377
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		651.038.682	604.421.592
Cộng		826.598.475	606.963.969
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
- Lãi tiền vay			
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		28.480.273	2.395.744
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Cộng		28.480.273	2.395.744
6. THU NHẬP KHÁC			
- Doanh thu tuyến mẫu, nghiên xi		993.475.068	
- Thanh lý tài sản cố định			91.818.182
- Thu nhập khác			
Cộng		993.475.068	91.818.182
7. CHI PHÍ KHÁC			
- Chi phí khác			10.465.365
Cộng			10.465.365
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi dịch vụ bao bì			
- Chi phí khấu hao TSCĐ			
- Dịch vụ mua ngoài		6.833.323.702	1.159.207.102
- Các khoản chi phí bán hàng			
- Chi phí bằng tiền khác			
Cộng		6.833.323.702	1.159.207.102



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.999.859.500	1.973.536.990
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.818.040	25.621.731
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	24.743.378	19.251.712
- Thuế và lệ phí	4.188.190.498	719.176.721
- Dịch vụ mua ngoài	2.193.580.534	2.194.433.546
- Các khoản chi phí QLDN khác		
Cộng	9.419.191.950	4.932.020.700

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.042.952.926	37.228.539.403
- Chi phí nhân công	12.301.985.627	8.966.060.797
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.434.500.305	5.961.314.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.843.622.361	18.988.092.926
- Chi phí bằng tiền khác	184.538.000	2.527.993.955
Cộng	86.807.599.219	73.672.001.218

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.419.892.497	1.120.543.661
Cộng	2.419.892.497	1.120.543.661

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.057.563.682	4.936.711.690
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.481.412.000	1.064.590.000
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.576.151.682	3.872.121.690
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.392.630	12.392.630
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	531	312

12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	187.000.000	132.000.000
Cộng	187.000.000	132.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	10.477.456.179	6.057.255.351
- Tổng lợi nhuận chịu thuế 20%	10.477.456.179	6.057.255.351
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.746.203.714	1.228.045.083
- Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 20%	1.746.203.714	1.228.045.083
+ Các khoản điều chỉnh giảm	124.197.410	447.687.107
+ Tổng thu nhập chịu thuế	12.099.462.483	6.837.613.327
- Tổng thu nhập chịu thuế 20%	12.099.462.483	6.837.613.327
+ Thuế TNDN phải nộp năm nay	2.419.892.497	1.367.522.665
- Thuế TNDN năm nay chịu thuế 20%	2.419.892.497	1.367.522.665
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		246.979.004
+ Thuế TNDN còn phải nộp	2.419.892.497	1.120.543.661
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.057.563.682	4.936.711.690

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phát sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn: Không phát sinh

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ